

-기 이전에

trước khi là điều đó, trước hết là...

Đánh dấu sự ưu tiên — không chỉ về thời gian, mà cả về mức độ quan trọng. Cách dùng đặc trưng của nó đặt bản chất cơ bản lên trước một vai trò.

■ Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc 이다	-기 이전에	학생이다 → 학생이기 이전에
Với danh từ	danhtừ + 이전에	회의 이전에
Gốc có ㄹ giữ nguyên ㄹ	-기 이전에	만들기 이전에
Khuôn mẫu tu từ	A이기 이전에 B이다	학생이기 이전에 시민이다
Khoảng cách	이전 là danhtừ	-기 이전에
“Trước khi” thông thường	-기 전에	먹기 전에

■ Khi nào dùng

Gắn -기 이전에 vào gốc từ — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên, không có thì đứng trước. Với danh từ, 이전에 gắn trực tiếp: 회의 이전에. 이전 là danh từ và cần khoảng cách.

Trong cách dùng chỉ thời gian, nó đơn giản có nghĩa là “trước khi”, giống như -기 전에 nhưng nặng nề hơn.

Cách dùng đặc trưng của nó là ưu tiên về mặt logic: 학생이기 이전에 한 사람의 시민이다 — trước khi là sinh viên, ta là một công dân. Ở đây không có gì diễn ra theo thời gian cả; điều này cơ bản hơn điều kia.

Khuôn mẫu tu từ đó — A이기 이전에 B이다 — đáng học thuộc nguyên cùm. Nó xuất hiện liên tục trong các bài diễn văn và xã luận.

■ Ví dụ trong câu

- 1

학생이기 이전에 한 사람의 시민입니다.

Trước khi là sinh viên, ta là một công dân.
- 2

의사이기 이전에 사람으로서 할 일이 있다.

Trước khi là bác sĩ, có những điều ta phải làm với tư cách một con người.
- 3

제도를 손보기 이전에 인식부터 바뀌어야 한다.

Trước khi sửa đổi hệ thống, nhận thức phải thay đổi trước.
- 4

회의 이전에 자료를 검토해 주시기 바랍니다.

Vui lòng xem xét tài liệu trước cuộc họp.
- 5

직접 만들기 이전에 수요부터 확인해야 합니다.

Trước khi tự sản xuất, chúng ta phải xác định có nhu cầu hay không.
- 6

기술이기 이전에 사람의 문제입니다.

Trước khi là vấn đề kỹ thuật, đó là vấn đề con người.

■ So sánh với

-기 전에

-기 전에 thuần túy chỉ thời gian và dùng hằng ngày. -기 이전에 cũng có thể chỉ thời gian, nhưng nặng nề hơn và cho phép cách hiểu logic.

밥 먹기 전에 손 씻어. (văn nói) / 학생이기 이전에 시민이다. (tu từ)

-기에 앞서

앞서 đánh dấu một bước trong trình tự đã định, thường mang tính nghi thức. 이전에 có thể đánh dấu sự ưu tiên về mặt khái niệm.

발표하기에 앞서 인사를 드립니다. (dịp trang trọng) / 기술이기 이전에 사람의 문제다. (ưu tiên)

-(으)로서

로서 chỉ tư cách mà một người hành động; 이기 이전에 đặt một tư cách xuống dưới một tư cách khác.

의사로서 판단했다. (với tư cách bác sĩ) / 의사이기 이전에 사람이다. (trước hết là con người)

■ Lưu ý

- ✗ 직접 만들었기 이전에 수요를 확인해야 한다.

○ 직접 만들기 이전에 수요를 확인해야 한다.

-기 không bao giờ mang thì, và bước được mô tả chưa xảy ra.
- ✗ 회의를 이전에 자료를 검토해 주세요.

○ 회의 이전에 자료를 검토해 주세요.

Với danh từ, 이전에 gắn trực tiếp — không có trợ từ tân ngữ.
- ✗ 야, 밥 먹기 이전에 손 씻어.

○ 야, 밥 먹기 전에 손 씻어.

이전에 mang sắc thái nặng nề. Để sắp xếp trình tự thông thường trong văn nói, -기 전에 là tự nhiên.